

Thành Tây Đô: Những ẩn số cần giải mã

NGUYỄN THỊ THÚY*

Thành Tây Đô (thành nhà Hồ) được xem là minh chứng lịch sử duy nhất của sự thiên đô chuyển giao triều đại từ vương triều Trần sang vương triều Hồ (cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV). Nơi đã từng diễn ra bi kịch lịch sử khi tòa thành đá được xem là thành lũy phòng thủ kiên cố “bạc nhất” lại trở thành “cô đảo” trước sự xâm lược của quân Minh. Vương triều Hồ kết thúc sau 7 năm tồn tại (1400-1407) và thành Tây Đô từ một kinh đô đã nhanh chóng trở thành cố đô. Năm 2007, thành Tây Đô đã tròn 610 năm. Thành đá sừng sững còn đấy nhưng còn chứa đựng nhiều ẩn số cần phải đi sâu nghiên cứu, giải mã.

1. Cấu trúc thành Tây Đô

Đối với việc xây dựng kinh thành, hướng của tòa thành là vấn đề quan trọng hàng đầu. Theo quan niệm truyền thống của người Việt nên tất cả các tòa thành ở Việt Nam từ thành Cổ Loa, Hoa Lư, Thăng Long đến Phú Xuân đều mở hướng *chính Nam*. Thành Tây Đô cũng không ngoài quy luật đó. Tây Đô được tạo bởi 4 bức tường thành, tương ứng là 4 cửa. Riêng cửa Nam là cửa Tiền (cửa chính) được tạo bởi 3 vòm cuốn, các cửa còn lại (Bắc, Đông và Tây) là một vòm cuốn.

Điều đặc biệt là thành Tây Đô có núi Đốn Sơn ở phía Nam ngay trước cửa thành (cách khoảng 1km) để làm điểm quy chiếu. Triều Hồ đã cho xây đàn Nam Giao ở núi này. Từ kinh thành đến đàn Nam Giao là một con đường thẳng.

Những số liệu nghiên cứu về Tây Đô cho thấy hướng của thành Tây Đô *lệch Nam* 12⁰⁽³⁾. Việc lấy hướng chính Nam hoàn toàn không có khó khăn, nhưng tại sao Hồ Quý Ly lại cố ý tạo ra sự chênh lệch này? Chắc chắn không có vấn đề sai số kỹ thuật để tòa thành lệch Nam tới 12⁰. Vì vậy, việc chủ động tạo độ lệch này có liên quan gì đến quan niệm phong thủy. Một người có nguồn gốc Hoa và đã từng đọc kinh dịch như Hồ Quý Ly không thể không biết điều này và có gì bí ẩn từ việc *lệch hướng* của tòa thành? Trước nay, đều xem thành Tây Đô được thiết kế theo hướng chính Nam, nên trong dân gian đã lưu truyền câu chuyện xem con đường từ kinh thành đến núi Đốn Sơn như “mũi tên” xuyên thẳng vào kinh thành để lý giải cho cho sự bại vong của vương triều Hồ⁽²⁾.

Lược bỏ cấu trúc thành ngoại được cải tạo từ địa hình tự nhiên, riêng cấu trúc tường thành đá còn lại (thành nội), các tài liệu đã đưa ra nhiều thông số và nhận

* NCS. Nguyễn Thị Thúy, Trường Đại học Hồng Đức

định ở các mốc thời gian có sự khác nhau. Các nguồn tài liệu đều không cho biết cụ thể phương pháp đo đạc hoặc lấy từ nguồn thư tịch nào, nhưng giữa các số liệu đều không thống nhất, có sự chênh lệch số đo giữa các cạnh và dẫn đến nhận định về cấu trúc thành có sự khác nhau. Nhìn chung, cấu trúc thành Tây Đô được nhìn nhận ở 3 quan điểm:

- Lưu Công Đạo trong cuốn “Thanh Hóa Vĩnh Lộc huyện chí” (niên hiệu Gia Long năm thứ 15 - 1816) chép: Thành *vuông sừng sừng*, mỗi mặt thành dài 424 tầm⁽³⁾.

Sách “Đại Nam nhất thống chí” cho biết: Thành Tây Đô có *bình đồ vuông*, mỗi mặt dài 120 trượng, cao 1 trượng 2 thước⁽⁴⁾.

Trên đây là hai nguồn tài liệu sớm nhất ghi chép về kích thước thành Tây Đô và đều cho rằng Tây Đô có *bình đồ hình vuông*. Nhưng trong điều kiện phương tiện đo đạc nửa đầu thế kỷ XIX, rất nhiều khả năng đây chỉ là con số ước lượng, vì đơn vị đo lại được tính bằng “tầm” và “trượng”. Đầu thế kỷ XX, L. Bezacier trong cuốn “Nghệ thuật Việt Nam”, vẫn khẳng định: Thành dựng trên một đồ án hình vuông, mỗi chiều dài 500m⁽⁵⁾.

- Riêng cuốn “Khảo cổ học Việt Nam” lại khẳng định: Thành nhà Hồ có *bình đồ chữ nhật* (900m x 700m)⁽⁶⁾.

- Đỗ Văn Ninh trong cuốn “Thành cổ Việt Nam”⁽⁷⁾, tác giả Nguyễn Danh Phiệt trong cuốn “Hồ Quý Ly”⁽⁸⁾ và sách “Lịch sử Thanh Hóa”, tập 2⁽⁹⁾, cho biết: thành Tây Đô kiến trúc *gần vuông*, hai mặt Đông và Tây dài hơn 700m, hai mặt Nam và Bắc dài hơn 900m”.

Theo số liệu đo đạc thủ công của Đoàn khảo sát trường Đại học Hồng Đức (năm 2004) thì thành Tây Đô có *bình đồ gần vuông*, cạnh Nam - Bắc dài 860m, chiều Đông - Tây dài 863m.

Số liệu đo đạc bằng máy móc hiện đại của Đoàn khảo sát Nhật Bản (năm 2005) cho biết cụ thể: “Cạnh Nam: 877,1m; Cạnh Bắc: 877,0m; Cạnh Đông: 879,3m và cạnh Tây: 880m. Như vậy chúng có độ lớn vào khoảng 877m cạnh Đông Tây và 880m cạnh Nam Bắc. Chúng gần như một hình *vuông* chỉ có điều chiều Nam Bắc dài hơn chiều Đông Tây khoảng 3m”⁽¹⁰⁾.

Như vậy, quan điểm cho rằng thành Tây Đô có *bình đồ vuông* thì số đo giữa các cạnh lại quá nhỏ. Còn quan điểm *bình đồ chữ nhật* và *gần vuông* ghi chép trong các tài liệu thì số đo các cạnh lại chênh lệch quá nhiều so với thực tế. Các số liệu đo trực tiếp bằng phương tiện thủ công hoặc hiện đại đều cho biết con số chính xác cấu trúc Tây Đô có *bình đồ gần vuông*, chênh lệch giữa chiều dài và chiều rộng là 3m. Căn cứ vào số liệu này cho thấy, thành Tây Đô có *cấu trúc độc đáo*. Chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng cấu trúc thành Tây Đô chính xác là *gần vuông* và cấu trúc này được xem là hình khối rõ ràng, nhưng có thể được hiểu là hình khối không rõ ràng (vì không phải *vuông* cũng không phải *chữ nhật*).

Khi xây dựng kinh đô, An Tôn là một vùng đất *rộng lớn*. Vùng đất này được sông Bưởi bao quanh mặt Đông, hợp lưu sông Mã bao quanh mặt Tây và hàng loạt các dãy núi và đồi của một vùng trung du làm sông nhiều núi. Mặc dù ở vào thế “hiểm”, nhưng đất An Tôn *rộng lớn, bằng phẳng* nên rất thuận lợi cho việc xây dựng một thành lũy kiên cố và hoàn toàn không phải là đường cùng ngõ cụt⁽¹¹⁾.

Xây dựng Tây Đô trên vùng đất này rõ ràng cấu trúc của tòa thành hoàn toàn không lệ thuộc vào địa hình mà thuận theo ý muốn của người thiết kế. Muốn có tòa thành hình *chữ nhật* thì rất dễ dàng khi kéo dài hơn và ngược lại nếu là hình *vuông* lại càng đơn giản hơn nhiều khi thu hẹp lại. Là người quyết định chọn đất,

người thiết kế, đồng thời là người chỉ huy công trình, Hồ Quý Ly không thể không biết điều đó (?) Nhưng tại sao ông lại *chọn binh đồ gần vuông*. Đây là vấn đề tâm linh hay vấn đề kỹ thuật cho đến nay chưa có lời kiến giải.

2. Về kỹ thuật vận chuyển đá

Thành Tây Đô được làm từ vật liệu vững chắc nhất đương thời là đá xanh. Không bàn thêm về nguyên liệu đá được khai thác từ đâu. Nhưng nếu được khai thác tại các dãy núi đá xung quanh, thì khoảng cách gần nhất từ nơi khai thác đá đến công trường xây dựng cũng phải từ 3 đến 5km. Để vận chuyển được những khối đá nặng trung bình trên 10 tấn, kích thước xấp xỉ 7m chiều dài và từ 1 đến 1,5m chiều cao⁽¹²⁾, thậm chí có phiến đá nặng trên 20 tấn (tại cửa Tây), trong điều kiện phương tiện đương thời là một vấn đề chưa có lời giải thích thỏa đáng.

Các nhà nghiên cứu đều cho rằng đá đã được chở bằng “cộ” và “bi”. “Cộ” được lý giải là loại xe lớn 4 bánh gỗ có sàn xếp hàng hóa, do người hay súc vật kéo, nhưng đến nay vẫn chưa tìm thấy một bằng chứng gì về loại phương tiện này. Còn phương pháp vận chuyển bằng “bi” tức là dùng những viên bi đá cho những khối khối đá trượt bên trên, người chuyên chở chỉ cần dùng đòn tre hay gỗ bẩy cho đá trượt. Khi đá trượt qua một số hòn, người ta lại đem đặt đống lên phía trước cho khối đá tiếp tục trượt qua. Cứ như vậy, khối đá nhích dần tới nơi xây dựng. Ngày nay, những viên bi đá còn tìm thấy quanh thành hoặc trong các nhà dân dã lý giải cho phương pháp vận chuyển bằng bi đá⁽¹³⁾. Nhưng cho đến nay vẫn chưa một lần kiểm chứng phương pháp này. Về mặt lý thuyết, phương pháp vận chuyển bằng “bi” đá thực sự vừa đơn giản, hiệu quả lại rất phù hợp với điều kiện phương tiện cuối

thế kỷ XIV. Thế nhưng, một vấn đề hết sức phức tạp chưa được nghĩ tới là bi đá chỉ có thể lăn trên mặt bằng phẳng và cứng. Nếu đơn giản chỉ là rải bi để vận chuyển theo độ xoay của bi đá trên những con đường đất hoặc rải đá cũng khó có thể thực hiện được vì độ lún của đường nên bi không thể lăn được. Do đó, muốn cho bi lăn, chuyên chở được những phiến đá có trọng lượng lớn và công kênh thì phải có đường vận chuyển.

Bi đá còn lại nhưng con đường vận chuyển không để lại dấu tích. Vậy nên đây vẫn là một bí mật cần được lý giải khoa học.

Theo tài liệu mới điều tra cho biết trước khi vận chuyển đá đến công trường xây dựng, thì những phiến đá bắt đầu từ nơi khai thác đá được vận chuyển dần dùng để kê đường. Khi đã có được những con đường kê đá bằng phẳng, dùng bi đá có thể tập kết nhanh chóng và dễ dàng các khối đá phục vụ xây dựng. Sau khi công việc gần hoàn tất, đá kê đường lại được thu hồi tận dụng vào xây thành. Thế nên, thành xây xong, con đường đá cũng biến mất, dấu tích chỉ còn lại là những viên bi đá rơi vãi.

3. Về thời gian hoàn thành công trình Tây Đô

Theo bản dịch cũ “Đại Việt sử ký toàn thư” cho biết: “Đinh Sửu năm thứ 10 [1397] (Minh Hồng- vũ thứ 30). Mùa xuân, tháng giêng, sai thượng thư Lại bộ kiêm thái sử lệnh là Đỗ Tĩnh (có sách viết là Mẫn) đi xem xét đo đạc động An Tôn phủ Thanh Hóa, đắp thành đào hào..., 3 tháng làm xong”⁽¹⁴⁾. Nhưng theo bản dịch mới “Đại Việt sử ký toàn thư” (năm Chính Hòa), cho biết: Mùa xuân, tháng giêng, sai thượng thư Lại bộ kiêm thái sử lệnh là Đỗ Tĩnh đi xem xét đo đạc động An Tôn phủ Thanh Hóa, đắp thành đào hào..., tháng 3 thì công việc hoàn tất”⁽¹⁵⁾.

Xây dựng Tây Đô, cho dù đã được chuẩn bị hết sức chu đáo, huy động hoặc cưỡng bức được nguồn nhân công dồi dào và tận dụng được nguồn nguyên liệu tại địa phương, chưa kể đến kiến trúc Hoàng cung, còn hàng loạt các công việc như đào đắp trên 80.000m³ đất, khai thác, vận chuyển và lấp đặt trên 20.000³đá phiến lên độ cao 5- 6m, thậm chí cao gần chục mét như các vòm cửa cuốn, cùng hàng ngàn mét hào đào vừa rộng vừa sâu bao bọc quanh thành... Bởi vậy, nếu Tây Đô hoàn thành trong “3 tháng” như tài liệu cũ ghi chép thì đây là vấn đề cần được lý giải khoa học.

Trước nay, các sử gia thường căn cứ vào nguồn tư liệu cũ và cũng đều tỏ ý nghi ngờ với mốc thời gian sau 3 tháng (kể từ tháng giêng đến hết tháng 3 năm 1397). Bản dịch (năm Chính Hòa) cho thấy một thông tư rất đáng được lưu ý.

So với thành cổ Việt Nam, thành Tây Đô là tòa thành kiên cố “bạc nhất” nhưng lại được xây dựng trong thời gian nhanh nhất và tồn tại với tư cách là một kinh đô cũng ngắn nhất. Hơn 6 thế kỷ trôi qua, chưa nói gì đến phần kiến trúc đã bị vùi lấp dưới lòng đất, chỉ riêng phần tường đá nổi còn lại cũng đang chứa đựng nhiều bí mật. Một điều khác biệt là: Nếu những huyền thoại thần thánh đã tạo nên sự bí ẩn của các thành cổ Việt Nam, thì những bí ẩn của thành Tây Đô lại là huyền thoại bằng chính sức lực của con người. Chính những bí ẩn này đã tạo nên sự độc đáo của thành Tây Đô.

Việc khám phá ra những ẩn số về thành Tây Đô là cơ sở khoa học, định hướng tiếp tục nghiên cứu về tòa thành đá không chỉ có kiến trúc tuyệt vời về kỹ thuật và mỹ thuật mà còn là tòa thành điển hình nhất trong số các thành lũy Việt Nam và các thành lũy Đông Nam Á cuối thế kỷ XIVđầu thế kỷ XV./.

CHÚ THÍCH

1. Theo số liệu đo đạc, khảo sát thành nhà Hồ của Đoàn Khoa khoa học xã hội- Trường Đại học Hồng Đức. Năm 2004.
2. Truyền thuyết dân gian quanh vùng Tây Đô cho rằng Hồ Quý Ly có thể không căn cứ vào luật phong thủy nên đã xây dựng Tây Đô trên vùng đất có các núi thiếu may mắn như Hắc Khuyển (Chó Đen), Thổ Tượng (Voi Què)... Hoặc cho làm con đường như “mũi tên” từ núi Đốn Sơn xuyên thẳng vào kinh thành.
3. Lưu Công Đạo. *Thanh Hoa Vinh Lộc huyện chí*. Gia Long 15 (1816). Bản dịch của Trần Kim Anh và Nguyễn Kim Mãng- Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Tr 75. Sách ghi là 424 tấm, theo tư liệu điều tra tại địa phương được biết mỗi “tấm” khoảng hơn 2m, so với số liệu thực tế là hợp lý.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Tập 2. (1992). Nxb Thuận Hóa. Thuận Hóa. Tr 269.
- 5, 12. Louis BEZACIER. *L'ART VIETNAMIEN*. Pari 1954. No 84.
6. Hà Văn Tấn (chủ biên). *Khảo cổ học Việt Nam*. Tập 3 (2002). Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội. Tr 131.
- 7, 13. Đỗ Văn Ninh. *Thành cổ Việt Nam*. (1983). Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội. Tr 81 và 83.
8. Nguyễn Danh Phiệt. *Hồ Quý Ly*. (1997). Viện sử học và Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội. Tr 134.
- 9, 11. Ban NC và BSLS Thanh Hoa. *Lịch sử Thanh Hóa*. Tập 2. (1994). Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội. Tr 162.
10. TAKASE Youichi. *Việc xác lập các mốc đo đạc, đo đạc vị trí các mốc đánh dấu và đo đạc địa hình hiện trạng Thành nhà Hồ - Ngôi thành cổ ở Việt Nam TK XV*, (2005), Japan. Tr 35.
14. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập 2. (1971). Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội. Tr 219.
15. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập 2. (1998). Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội. Tr 191 và 190.

Xây dựng Tây Đô, cho dù đã được chuẩn bị hết sức chu đáo, huy động hoặc cưỡng bức được nguồn nhân công dồi dào và tận dụng được nguồn nguyên liệu tại địa phương, chưa kể đến kiến trúc Hoàng cung, còn hàng loạt các công việc như đào đắp trên 80.000m³ đất, khai thác, vận chuyển và lấp đặt trên 20.000³đ á phiến lên độ cao 5- 6m, thậm chí cao gần chục mét như các vòm cửa cuốn, cùng hàng ngàn mét hào đào vừa rộng vừa sâu bao bọc quanh thành... Bởi vậy, nếu Tây Đô hoàn thành trong “3 tháng” như tài liệu cũ ghi chép thì đây là vấn đề cần được lý giải khoa học.

Trước nay, các sử gia thường căn cứ vào nguồn tư liệu cũ và cũng đều tỏ ý nghi ngờ với mốc thời gian sau 3 tháng (kể từ tháng giêng đến hết tháng 3 năm 1397). Bản dịch (năm Chính Hòa) cho thấy một thông tư rất đáng được lưu ý.

So với thành cổ Việt Nam, thành Tây Đô là tòa thành kiên cố “bậc nhất” nhưng lại được xây dựng trong thời gian nhanh nhất và tồn tại với tư cách là một kinh đô cũng ngắn nhất. Hơn 6 thế kỷ trôi qua, chưa nói gì đến phần kiến trúc đã bị vùi lấp dưới lòng đất, chỉ riêng phần tường đá nổi còn lại cũng đang chứa đựng nhiều bí mật. Một điều khác biệt là: Nếu những huyền thoại thần thánh đã tạo nên sự bí ẩn của các thành cổ Việt Nam, thì những bí ẩn của thành Tây Đô lại là huyền thoại bằng chính sức lực của con người. Chính những bí ẩn này đã tạo nên sự độc đáo của thành Tây Đô.

Việc khám phá ra những ẩn số về thành Tây Đô là cơ sở khoa học, định hướng tiếp tục nghiên cứu về tòa thành đá không chỉ có kiến trúc tuyệt vời về kỹ thuật và mỹ thuật mà còn là tòa thành điển hình nhất trong số các thành lũy Việt Nam và các thành lũy Đông Nam Á cuối thế kỷ XIVđầu thế kỷ XV./.

CHÚ THÍCH

1. Theo số liệu do đạc, khảo sát thành nhà Hồ của Đoàn Khoa khoa học xã hội- Trường Đại học Hồng Đức. Năm 2004.
2. Truyền thuyết dân gian quanh vùng Tây Đô cho rằng Hồ Quý Ly có thể không căn cứ vào luật phong thủy nên đã xây dựng Tây Đô trên vùng đất có các núi thiếu may mắn như Hắc Khuyển (Chó Đen), Thổ Tượng (Voi Què)... Hoặc cho làm con đường như “mũi tên” từ núi Đốn Sơn xuyên thẳng vào kinh thành.
3. Lưu Công Đạo. *Thanh Hoa Vĩnh Lộc huyện chí*. Gia Long 15 (1816). Bản dịch của Trần Kim Anh và Nguyễn Kim Mãng- Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Tr 75. Sách ghi là 424 tấm, theo tư liệu điều tra tại địa phương được biết mỗi “tấm” khoảng hơn 2m, so với số liệu thực tế là hợp lý.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Tập 2. (1992). Nxb Thuận Hóa. Thuận Hóa. Tr 269.
- 5, 12. Louis BEZACIER. *L'ART VIETNAMIEN*. Pari 1954. No 84.
6. Hà Văn Tấn (chủ biên). *Khảo cổ học Việt Nam*. Tập 3 (2002). Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội. Tr 131.
- 7, 13. Đỗ Văn Ninh. *Thành cổ Việt Nam*. (1983). Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội. Tr 81 và 83.
8. Nguyễn Danh Phiệt. *Hồ Quý Ly*. (1997). Viện sử học và Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội. Tr 134.
- 9, 11. Ban NC và BSL Thanh Hoa. *Lịch sử Thanh Hóa*. Tập 2. (1994). Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội. Tr 162.
10. TAKASE Youichi. *Việc xác lập các mốc đo đạc, đo đạc vị trí các mốc đánh dấu và đo đạc địa hình hiện trạng Thành nhà Hồ - Ngôi thành cổ ở Việt Nam TK XV*, (2005), Japan. Tr 35.
14. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập 2. (1971). Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội. Tr 219.
15. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập 2. (1998). Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội. Tr 191 và 190.